

Số: 186/CLM-TCHC

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 như sau:

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin

- Mã chứng khoán: CLM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Điện thoại: 024. 39 424 634

Fax: 024. 39 422 350

- Email: coalimex@fpt.vn

Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

2.1. Báo cáo tài chính năm 2022 (sau kiểm toán) bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

2.2. Các nội dung giải trình:

Lợi nhuận của Công ty năm 2022 tăng cao so với năm 2021. Cụ thể năm 2022 Công ty đạt lợi nhuận sau thuế là 339 tỷ đồng (bằng 11,09 lần so với năm 2021). Lợi nhuận tăng do:

- Sản lượng nhập khẩu và pha trộn than tăng cao dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng.

- Một số lĩnh vực kinh doanh năm 2021 có lợi nhuận thấp do bị ảnh hưởng lớn của dịch bệnh Covid-19 (cho thuê văn phòng và xuất khẩu lao động), sang năm 2022 lợi nhuận tăng sau thời kỳ kiểm soát được dịch bệnh.

- Đặc biệt, Công ty đã thực hiện thành công một số gói thầu quốc tế cung cấp than cho nhà máy luyện thép với tỷ lệ lợi nhuận cao.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- GD, PGD Cty;
- KTTC;
- Lưu: VT, TCHC, Tky Cty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phạm Minh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 54

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 17, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 27/07/2022 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 17 ngày 27/07/2022, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 đồng và được chia thành 11.000.000 cổ phần.

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.095.348	60.953.480.000	55,41 %
2	Cổ đông khác	4.904.652	49.046.520.000	44,59 %
Tổng cộng		11.000.000	110.000.000.000	100 %

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | | |
|-------------------------|-----------------------------------|-------|
| - Ông Nguyễn Trọng Hùng | Chủ tịch | |
| - Ông Nguyễn Văn Cứ | Ủy viên | |
| - Ông Nguyễn Thanh Hải | Ủy viên (đến hết ngày 31/07/2022) | (i) |
| - Ông Nguyễn Mạnh Điệp | Ủy viên | |
| - Ông Phạm Minh | Ủy viên | |
| - Ông Trần Xuân Hòa | Ủy viên (từ ngày 01/12/2022) | (iii) |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Thanh Hải	Giám đốc (đến hết ngày 31/07/2022)	(i)
- Ông Phạm Minh	Giám đốc (kể từ ngày 01/08/2022)	(ii)
- Ông Phạm Minh	Phó Giám đốc (đến hết ngày 31/07/2022)	(ii)
- Ông Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc	
- Bà Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc	

Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban	
- Bà Nguyễn Thị Hồng Diệp	Thành viên	
- Bà Bùi Thị Minh Thư	Thành viên	

(i) Theo Quyết định số 117/QĐ-CLM ngày 26/07/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin.

(ii) Theo Quyết định số 118/QĐ-CLM ngày 26/07/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin.

(iii) Theo Quyết định số 198/QĐ-CLM ngày 01/12/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH
GIÁM ĐỐC

Số: 73/2023/BCKT- PKF.VN

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 54 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2023-242-1

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2023-242-1

10640
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
PKF
VIỆT NAM
THÀNH XUAN - T.P. THANH HÓA

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		877.721.871.247	701.242.718.630
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	65.142.137.991	25.288.857.562
Tiền	111		65.142.137.991	25.288.857.562
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.538.605.758	471.585.286.387
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	96.474.834.347	430.670.883.764
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.999.768.530	8.860.654.179
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.765.910.101	35.642.919.964
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(3.701.907.220)	(3.589.171.520)
Hàng tồn kho	140	5.5	670.265.319.826	196.713.850.119
Hàng tồn kho	141		671.836.541.623	198.285.071.916
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.571.221.797)	(1.571.221.797)
Tài sản ngắn hạn khác	150		15.775.807.672	7.654.724.562
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	464.135.128	3.978.816.695
Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.242.437.670	3.565.049.875
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	69.234.874	110.857.992
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.053.867.120	87.235.446.302
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.349.471.000	2.849.471.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	3.349.471.000	2.849.471.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		-	145.213.259
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	-	145.213.259
- Nguyên giá	222		15.988.081.771	15.988.081.771
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.988.081.771)	(15.842.868.512)
Bất động sản đầu tư	230	5.7	74.704.396.120	80.675.343.290
- Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(60.067.622.532)	(54.096.675.362)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	3.565.418.753
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	-	3.565.418.753
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		955.775.738.367	788.478.164.932

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		446.522.928.290	591.323.795.945
Nợ ngắn hạn	310		441.467.620.014	587.651.011.188
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	117.542.755.174	243.006.859.020
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.727.897.383	45.430.193.470
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	16.137.057.110	2.291.537.747
Phải trả người lao động	314		11.540.019.732	8.819.190.119
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	2.803.579.179	2.561.763.689
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.206.953.267	1.441.236.361
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	49.747.841.687	51.695.734.243
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	178.186.857.156	222.281.718.952
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	7.523.183.250	8.345.701.511
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.051.476.076	1.777.076.076
Nợ dài hạn	330		5.055.308.276	3.672.784.757
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	5.055.308.276	3.672.784.757
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		509.252.810.077	197.154.368.987
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	509.252.810.077	197.154.368.987
Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
Quỹ đầu tư phát triển	418		34.745.724.207	32.375.724.207
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		353.897.347.436	44.168.906.346
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.063.106.346	13.605.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		338.834.241.090	30.563.906.346
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		955.775.738.367	788.478.164.932

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTT

GIÁM ĐỐC





ĐỖ THU HỒNG

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

PHẠM MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	13.227.263.649.453	2.678.653.426.642
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.2	13.227.263.649.453	2.678.653.426.642
Giá vốn hàng bán	11	6.3	12.445.494.034.541	2.415.534.704.254
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		781.769.614.912	263.118.722.388
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	48.794.605.775	26.133.654.337
Chi phí tài chính	22	6.5	70.401.170.775	23.988.522.696
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.247.395.870	17.056.238.852
Chi phí bán hàng	25	6.8	232.910.966.816	157.318.101.103
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	101.054.713.070	64.513.262.499
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		426.197.370.026	43.432.490.427
Thu nhập khác	31	6.6	1.483.078.301	1.078.783.112
Chi phí khác	32	6.7	2.205.725.592	1.577.894.270
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(722.647.291)	(499.111.158)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		425.474.722.735	42.933.379.269
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	86.640.481.645	12.369.472.923
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		338.834.241.090	30.563.906.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	30.803	2.779
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTTC

GIÁM ĐỐC

ĐỖ THU HỒNG

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

PHẠM MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2022	Năm 2021	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01	425.474.722.735	42.933.379.269	
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.116.160.429	6.197.265.766	
Các khoản dự phòng	03	(709.782.561)	(2.738.088.040)	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	103.341.252	2.230.705.718	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(576.395.683)	(229.084.141)	
Chi phí lãi vay	06	16.247.395.870	17.056.238.852	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	446.655.442.042	65.450.417.424	
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	333.008.796.772	272.554.439.123	
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(473.551.469.707)	143.545.547.283	
Tăng, giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(110.638.619.248)	(262.668.563.763)	
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.080.100.320	(6.760.175.612)	
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.198.450.733)	(17.450.400.070)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(74.632.610.904)	(13.465.439.463)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	427.080.000	306.000.000	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.888.480.000)	(5.088.688.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	106.261.788.542	176.423.136.922	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	576.395.683	229.084.141	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	576.395.683	229.084.141	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2.707.551.394.377	2.143.194.206.410
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(2.751.646.256.173)	(2.297.414.105.025)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.916.322.100)	(21.916.322.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.011.183.896)	(176.136.220.715)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	25.288.857.562	24.960.095.630	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(973.719.900)	(187.238.416)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	65.142.137.991	25.288.857.562	

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

GIÁM ĐỐC

ĐỖ THU HỒNG

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

PHẠM MINH

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định Số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 17, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 27/07/2022 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim khí, nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất; Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Dịch vụ vận tải hàng hoá; Tư vấn du học nước ngoài; hoạt động xuất khẩu lao động; Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao; Hoạt động chế biến than.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 150 người, trong đó số cán bộ quản lý là 37 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 01/TKV - KTTC ngày 03/01/2023 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.410 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.730 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.730 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu trong nước: Theo phương pháp bình quân gia quyền;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Nguyên vật liệu nhập khẩu, hàng hóa: Theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- | | |
|-----------------------------|------------|
| - Nhà cửa | 15 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 6 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư (BĐS đầu tư) là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao bất động sản đầu tư của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 - 25 năm

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí điện nước, dịch vụ vệ sinh,...

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 17, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 27/07/2022 với mã số doanh nghiệp là 0100100304, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	110.000.000.000	60.953.480.000	100%
Các cổ đông khác		49.046.520.000	
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí hoạt động tài chính khác không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- | | |
|------------------------------------|-----------------|
| - Doanh thu kinh doanh phân urê | Không chịu thuế |
| - Doanh thu xuất khẩu : | 0% |
| - Doanh thu của các mặt hàng khác: | 10% |

(Từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022 phần lớn doanh thu của các mặt hàng khác của Công ty áp dụng thuế suất là 8% theo quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022)

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	1.444.477.010	1.087.292.424
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	63.697.660.981	24.201.565.138
Cộng		<u>65.142.137.991</u>	<u>25.288.857.562</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2022 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		1.444.477.010
Cộng		<u>1.444.477.010</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	792.341,13	18.548.705.853
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.512,72	35.412.775
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	776.943,53	18.188.248.037
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.199,02	28.069.058
Ngân hàng TMCP Quân Đội	3.394,29	79.460.329
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam	51,97	1.216.618
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.272,37	29.786.182
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.967,23	186.512.854
Euro (EUR)	3.680,41	91.059.710
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.501,39	86.630.446
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	179,02	4.429.264
Yên Nhật (JPY)	383.106	66.909.463
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	383.106	66.909.463
Đô la Úc	331,38	5.201.751
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	331,38	5.201.751
Đồng Việt Nam (VND)		44.985.784.204
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		22.792.645.798
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		430.493.830

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		613.282.546
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam		578.513.892
Ngân hàng TMCP Quân đội		16.386.601.831
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam		680.794.599
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng		335.124.144
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		714.680.672
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam		2.453.646.892
Cộng		<u>63.697.660.981</u>

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	96.474.834.347	430.670.883.764
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	10.719.000.480	5.893.848.950
Công ty TNHH Liên doanh Maz Asia	28.260.000.000	-
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	4.314.642.910	71.883.694.310
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	4.928.404.098	45.262.811.893
Dongseo E and C Co.Ltd	-	55.619.235.200
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	18.624.859.621	40.922.507.321
Phải thu các khách hàng khác	29.627.927.238	211.088.786.090
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>96.474.834.347</u>	<u>430.670.883.764</u>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.3 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.765.910.101	-	35.642.919.964	-
Phải thu tạm ứng	210.000.000	-	370.000.000	-
Phải thu khác	1.555.910.101	-	35.272.919.964	-
b. Dài hạn	3.349.471.000	-	2.849.471.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.349.471.000	-	2.849.471.000	-
Cộng	5.115.381.101	-	38.492.390.964	-

5.4 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	3.701.907.220	-	3.589.171.520	-
Từ 3 năm trở lên	3.701.907.220	-	3.589.171.520	-
<i>Công ty Cổ phần Hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí</i>	3.701.907.220	-	3.589.171.520	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	215.003.850.301	-	77.369.710.000	-
Nguyên vật liệu	40.960.000	-	487.540.000	-
Thành phẩm	325.499.100.531	-	77.951.833.168	-
Hàng hoá	131.292.630.791	1.571.221.797	42.475.988.748	1.571.221.797
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	671.836.541.623	1.571.221.797	198.285.071.916	1.571.221.797

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐHH khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	10.664.959.775	-	4.379.276.972	943.845.024	-	15.988.081.771
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.664.959.775	-	4.379.276.972	943.845.024	-	15.988.081.771
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	10.519.746.516	-	4.379.276.972	943.845.024	-	15.842.868.512
- Khấu hao trong năm	145.213.259	-	-	-	-	145.213.259
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.664.959.775	-	4.379.276.972	943.845.024	-	15.988.081.771
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	145.213.259	-	-	-	-	145.213.259
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

15.988.081.771

Không

Không

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7 Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	54.096.675.362	5.970.947.170	-	60.067.622.532
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	54.096.675.362	5.970.947.170	-	60.067.622.532
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	80.675.343.290	-	5.970.947.170	74.704.396.120
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	80.675.343.290	-	5.970.947.170	74.704.396.120
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Trong đó bao gồm toà nhà Coalimex building, số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh thành phố Hồ Chí Minh (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 0 đồng) và toà nhà 33 Tràng Thi, thành phố Hà Nội (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 74.297.841.446 đồng). Trong đó, toà nhà 33 Tràng Thi đã đưa vào sử dụng và đã quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành. Theo đánh giá của Công ty thì giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 không nhỏ hơn giá gốc đang phản ánh trên sổ kế toán.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà 33 Tràng Thi được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex-TND ngày 22/09/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty Xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế (COALIMEX) nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Công ty Than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (VVMI). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVMI theo tỷ lệ tương ứng là 65% - 35%. Theo đó, chi tiết tại ngày 31/12/2022 tổng nguyên giá BĐS: 176.396.784.075 đồng (phân chia cho Coalimex: 114.657.909.648 đồng, VVMI: 61.738.874.427 đồng), Giá trị hao mòn lũy kế: 62.092.412.607 đồng (phân chia cho Coalimex: 40.360.068.202 đồng và VVMI: 21.732.344.405 đồng). Kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí phát sinh từ hoạt động của tòa nhà được phân chia theo tỷ lệ giá trị vốn góp theo hợp đồng là 65% - 35%.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Chi phí trả trước

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	464.135.128	3.978.816.695
Chi phí trả trước khác	464.135.128	3.978.816.695
b. Dài hạn	-	3.565.418.753
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	3.565.418.753
Cộng	<u>464.135.128</u>	<u>7.544.235.448</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		31/12/2022			
	(VND)		(VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	222.281.718.952	222.281.718.952	2.707.551.394.377	2.751.646.256.173	178.186.857.156	178.186.857.156
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sờ Giao dịch	(1) 26.254.031.211	26.254.031.211	1.232.544.593.782	1.218.798.624.993	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	(2) 2.214.000.000	2.214.000.000	8.292.311.250	10.506.311.250	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	(3) 79.350.264.205	79.350.264.205	337.435.278.933	416.785.543.138	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	(4) 42.439.397.000	42.439.397.000	377.266.469.600	372.424.417.000	47.281.449.600	47.281.449.600
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	(5) 2.400.529.380	2.400.529.380	13.429.851.385	15.830.380.765	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	(6) -	-	260.455.343.611	260.455.343.611	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	(7) -	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	(8) 68.806.162.517	68.806.162.517	377.590.700.854	356.396.863.371	90.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	(9) -	-	448.772.045	448.772.045	-	-
Vay công đoàn công ty	817.334.639	817.334.639	88.072.917	-	905.407.556	905.407.556

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	01/01/2022 (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm
b. Gốc vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	222.281.718.952	222.281.718.952	2.707.551.394.377	2.751.646.256.173
			178.186.857.156	178.186.857.156

	01/01/2022 (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	-	-	-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	222.281.718.952	222.281.718.952	178.186.857.156	178.186.857.156
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	222.281.718.952	222.281.718.952	178.186.857.156	178.186.857.156
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	-	-	-	-

Chi tiết vay theo hợp đồng:

- (1) Hợp đồng tín dụng số KH2-220363/HĐCTD.CLM ngày 11/11/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 40.000.000.000 đồng;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/HĐNT/QTN-COALIMEX ngày 28/10/2021 ký giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng;

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2022 - HECVHM/NHCT142 - COALIMEX ngày 13/05/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng;
- (4) Hợp đồng tín dụng số HĐ: 79048.22.051.406686.TD ngày 05/10/2022 và hợp đồng tín dụng số 8508.22.051.406686.TD ngày 06/04/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Quân đội. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 47.281.449.600 đồng;
- (5) Hợp đồng tín dụng số 71/2022-H ĐCVHM/NHCT300-05 ngày 28/06/2022 ký giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng;
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4301583/HĐTD ngày 01/07/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng;
- (7) Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202200266 ngày 18/04/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng;
- (8) Hợp đồng tín dụng số 130002111531 ngày 13/09/2019, Phụ lục gia hạn Hợp đồng tín dụng ngày 12/09/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 90.000.000.000 đồng;
- (9) Hợp đồng tín dụng số 061/2238/N-KD/01 ngày 23/05/2022 ký giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	117.542.755.174	117.542.755.174	243.006.859.020	243.006.859.020
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	106.400.809.064	106.400.809.064
Công ty Cổ phần Triệu Vương	16.345.077.400	16.345.077.400	35.709.903.400	35.709.903.400
Công ty Cổ phần Công nghiệp Âu Việt	27.925.200.000	27.925.200.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	73.272.477.774	73.272.477.774	100.896.146.556	100.896.146.556
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	117.542.755.174	117.542.755.174	243.006.859.020	243.006.859.020

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	14.321.034	1.046.641.658.006	1.045.551.831.246	1.104.147.794
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.906.283.166	7.906.283.166	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.992.549.934	87.039.279.687	74.632.610.904	14.399.218.717
Thuế thu nhập cá nhân	284.666.779	3.391.382.850	3.042.359.030	633.690.599
Tiền thuế đất và tiền thuế đất	-	1.248.785.074	1.248.785.074	-
Các loại thuế khác	-	30.713.816.500	30.713.816.500	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	2.291.537.747	1.176.941.205.283	1.163.095.685.920	16.137.057.110
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.365.020	1.365.020	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.161.240	19.161.240	6.752.410	6.752.410
Tiền thuế đất và tiền thuế đất	90.331.732	90.331.732	62.482.464	62.482.464
Cộng	110.857.992	110.857.992	69.234.874	69.234.874

(*) Thuế TNDN phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành:
- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTPC
- Tổng cộng**

86.640.481.645 đồng
 398.798.042 đồng
 87.039.279.687 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Trích trước chi phí lãi vay	199.330.368	150.385.231
Chi phí phải trả khác	2.604.248.811	2.411.378.458
Cộng	2.803.579.179	2.561.763.689

5.13 Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	49.747.841.687	51.695.734.243
Phải trả L/C Upas	32.874.806.370	50.180.222.880
Cổ tức phải trả	210.011.080	126.333.180
Phải trả TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - TKV	4.095.600.303	1.231.353.866
Các khoản phải trả phải nộp khác	12.567.423.934	157.824.317
b. Dài hạn	5.055.308.276	3.672.784.757
Nhận ký cược ký quỹ	5.055.308.276	3.672.784.757
Cộng	54.803.149.963	55.368.519.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

5.14 Dự phòng phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	7.523.183.250	8.345.701.511
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	7.523.183.250	8.345.701.511
b. Dài hạn	-	-
Cộng	7.523.183.250	8.345.701.511

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	24.448.588.014	48.423.136.193	193.481.462.641	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	30.563.906.346	-	30.563.906.346	-
Tăng khác	-	-	-	7.927.136.193	-	-	-	-	-	-	7.927.136.193	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(34.818.136.193)	-	(34.818.136.193)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	32.375.724.207	44.168.906.346	197.154.368.987	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	338.834.241.090	-	338.834.241.090	-
Tăng khác	-	-	-	2.370.000.000	-	-	-	2.370.000.000	-	-	2.370.000.000	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(29.105.800.000)	-	(29.105.800.000)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	34.745.724.207	353.897.347.436	509.252.810.077	-	-	-	-	-	-

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2022 và Nghị quyết số 18/NQ – HĐQT ngày 27/06/2022; phân chia cổ tức số tiền 22.000.000.000 đồng; trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 4.559.000.000 đồng; trích lập Quỹ Đầu tư phát triển 2.370.000.000 đồng và trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành số tiền 176.800.000 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn TKV	60.953.480.000	60.953.480.000
Vốn góp của cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000

Cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	34.745.724.207	32.375.724.207
Cộng	<u>34.745.724.207</u>	<u>32.375.724.207</u>

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Ngoại tệ các loại		
<i>Đồng USD</i>	792.341,13	423.395,66
<i>Đồng JPY</i>	383.106	166.582
<i>Đồng EUR</i>	3.680,41	3.691,11
<i>Đồng AUD</i>	331,38	331,38
- Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

18
CÔ
CH N
P
VIỆ
XU

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.227.263.649.453	2.678.653.426.642
Doanh thu bán hàng	13.144.349.424.403	2.609.637.850.689
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.974.623.196	46.885.293.472
Doanh thu cho thuê văn phòng	24.939.601.854	22.130.282.481

6.2 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.227.263.649.453	2.678.653.426.642
Doanh thu thuần bán hàng	13.144.349.424.403	2.609.637.850.689
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	57.974.623.196	46.885.293.472
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	24.939.601.854	22.130.282.481

6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	12.418.651.515.458	2.391.779.594.160
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	19.518.572.507	16.765.780.345
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	7.323.946.576	6.989.329.749
Cộng	12.445.494.034.541	2.415.534.704.254

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	576.395.683	229.084.141
Lãi chênh lệch tỷ giá	48.001.480.561	8.120.056.198
Chiết khấu thanh toán	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	216.729.531	17.784.513.998
Cộng	48.794.605.775	26.133.654.337

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền vay	16.247.395.870	17.056.238.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.966.139.396	5.699.867.262
Các khoản khác	13.187.635.509	1.232.416.582
Cộng	70.401.170.775	23.988.522.696

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Tiền phạt thu được	-	87.305.780
Các khoản khác	1.483.078.301	991.477.332
Cộng	1.483.078.301	1.078.783.112

6.7 Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	2.205.725.592	1.577.894.270
Cộng	2.205.725.592	1.577.894.270

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	101.054.713.070	64.513.262.499
Chi phí nhân viên	24.320.237.670	21.482.576.313
Chi phí tiếp tân, hội nghị, khánh tiết	18.991.045.119	6.634.414.396
Các khoản khác	57.743.430.281	36.396.271.790
b. Chi phí bán hàng	232.910.966.816	157.318.101.103
Chi phí nhân viên	22.625.928.141	18.962.873.073
Chi phí vận chuyển bốc xếp	89.143.002.315	88.121.361.682
Chi mua bảo hiểm hàng hóa	5.131.396.871	2.253.136.551
Các khoản khác	116.010.639.489	47.980.729.797
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	333.965.679.886	221.831.363.602

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.277.223.945.791	479.400.135.339
Chi phí nhân công	46.946.165.811	40.445.449.386
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.116.160.429	6.197.265.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.093.967.609	141.525.824.767
Chi phí khác bằng tiền	182.408.870.964	87.786.479.172
Cộng	2.752.789.110.604	755.355.154.430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	86.640.481.645	11.805.936.317
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	425.474.722.735	40.115.696.238
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	8.770.492.642	6.869.875.167
+ Các khoản lãi chậm nộp, khấu hao không đúng quy định, khoản phạt khác	2.866.430	117.816.955
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại khoản phải thu, tiền)	1.161.901.422	2.775.022.416
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	-	-
+ Chi phí không được trừ khác	7.605.724.790	3.977.035.796
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.042.807.154	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	433.202.408.223	46.985.571.405
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	433.202.408.223	46.985.571.405
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	86.640.481.645	9.397.114.281
Điều chỉnh tăng thuế TNDN do điều chỉnh hồi tố	-	563.536.606
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	-	2.408.822.036
Cộng	86.640.481.645	12.369.472.923

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	338.834.241.090	30.563.906.346
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	338.834.241.090	30.563.906.346
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.000.000	11.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.803	2.779

(*) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin chưa có phương án dự kiến phân phối lợi nhuận nên lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế TNDN.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 2.707.551.394.377 đồng

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 2.751.646.256.173 đồng

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(i) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2022			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.142.137.991	-	65.142.137.991
Phải thu khách hàng	96.474.834.347	-	96.474.834.347
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.555.910.101	3.349.471.000	4.905.381.101
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.701.907.220)	-	(3.701.907.220)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	159.470.975.219	3.349.471.000	162.820.446.219
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	178.186.857.156	-	178.186.857.156
Phải trả người bán	117.542.755.174	-	117.542.755.174
Phải trả khác và chi phí phải trả	52.551.420.866	5.055.308.276	57.606.729.142
Tổng cộng	348.281.033.196	5.055.308.276	353.336.341.472
Chênh lệch thanh khoản thuần	(188.810.057.977)	(1.705.837.276)	(190.515.895.253)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngày 01/01/2022

Giá trị ghi sổ:

Tiền và các khoản tương đương tiền	25.288.857.562	-	25.288.857.562
Phải thu khách hàng	430.670.883.764	-	430.670.883.764
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	35.272.919.964	2.849.471.000	38.122.390.964
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.589.171.520)	-	(3.589.171.520)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	487.643.489.770	2.849.471.000	490.492.960.770

Ngày 01/01/2022

Các khoản vay và nợ	222.281.718.952	-	222.281.718.952
Phải trả người bán	243.006.859.020	-	243.006.859.020
Phải trả khác và chi phí phải trả	54.257.497.932	3.672.784.757	57.930.282.689
Tổng cộng	519.546.075.904	3.672.784.757	523.218.860.661
Chênh lệch thanh khoản thuần	(31.902.586.134)	(823.313.757)	(32.725.899.891)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	96.474.834.347	430.670.883.764	92.772.927.127	427.081.712.244
<i>Các khoản PT khác</i>	4.905.381.101	38.122.390.964	4.905.381.101	38.122.390.964
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	65.142.137.991	25.288.857.562	65.142.137.991	25.288.857.562
Tổng cộng	<u>166.522.353.439</u>	<u>494.082.132.290</u>	<u>162.820.446.219</u>	<u>490.492.960.770</u>
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	178.186.857.156	222.281.718.952	178.186.857.156	222.281.718.952
<i>Phải trả người bán</i>	117.542.755.174	243.006.859.020	117.542.755.174	243.006.859.020
<i>Phải trả khác</i>	57.606.729.142	57.930.282.689	57.606.729.142	57.930.282.689
Tổng cộng	<u>353.336.341.472</u>	<u>523.218.860.661</u>	<u>353.336.341.472</u>	<u>523.218.860.661</u>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị; cung cấp dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ cho thuê văn phòng, chế biến than. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<u>Năm 2022</u>				
Doanh thu	13.144.349.424.403	57.974.623.196	24.939.601.854	13.227.263.649.453
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	12.418.651.515.458	19.518.572.507	7.323.946.576	12.445.494.034.541
Lợi nhuận gộp	725.697.908.945	38.456.050.689	17.615.655.278	781.769.614.912
<u>Năm 2021</u>				
Doanh thu	2.609.637.850.689	46.885.293.472	22.130.282.481	2.678.653.426.642
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.391.779.594.160	16.765.780.345	6.989.329.749	2.415.534.704.254
Lợi nhuận gộp	217.858.256.529	30.119.513.127	15.140.952.732	263.118.722.388

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh tại 03 tỉnh Quảng Ninh, Hà Nội, Hồ Chí Minh. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Khu vực địa lý	Doanh thu	Khoản giảm trừ	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Hồ Chí Minh	15.814.081.055	-	10.407.500.465	5.406.580.590
Hà Nội	13.147.854.941.457	-	12.398.831.902.454	749.023.039.003
Quảng Ninh	63.594.626.941	-	36.254.631.622	27.339.995.319
Tổng cộng	13.227.263.649.453	-	12.445.494.034.541	781.769.614.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo doanh thu nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản cố định;
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

Đơn vị: VNĐ

Họ tên	Chức danh	Lương thưởng Ban Giám đốc, HĐQT	Thù lao của HĐQT và BKS
Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch HĐQT	-	61.680.000
Nguyễn Thanh Hải	UV HĐQT, Giám đốc	322.026.223	35.040.000
Phạm Minh	UV HĐQT, PGĐ, GĐ	467.868.244	52.560.000
Nguyễn Mạnh Điệp	Ủy viên HĐQT	-	52.560.000
Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên HĐQT	-	52.560.000
Trần Xuân Hòa	UV HĐQT độc lập	-	17.520.000
Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban KS	201.583.333	32.976.000
Bùi Thị Minh Thư	Ủy viên BKS	-	52.560.000
Nguyễn Thị Hồng Diệp	Ủy viên BKS	-	52.560.000
Nguyễn Thùy Dương	PGĐ	450.808.202	-
Lê Thị Thu Trang	PGĐ	450.808.202	-
Tổng cộng		1.893.094.204	410.016.000

7.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2022 (đã trình bày trên Báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	01/01/2022 đã điều chỉnh
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	700.665.365.344	577.353.286	701.242.718.630
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	471.539.133.375	46.153.012	471.585.286.387
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	136	35.596.766.952	46.153.012	35.642.919.964
Hàng tồn kho	140	196.226.310.119	487.540.000	196.713.850.119
<i>Hàng tồn kho</i>	141	197.797.531.916	487.540.000	198.285.071.916
Tài sản ngắn hạn khác	150	7.611.064.288	43.660.274	7.654.724.562
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	151	3.935.156.421	43.660.274	3.978.816.695
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	86.682.879.422	552.566.880	87.235.446.302
Tài sản dài hạn khác	260	3.012.851.873	552.566.880	3.565.418.753
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	261	3.012.851.873	552.566.880	3.565.418.753
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	787.348.244.766	1.129.920.166	788.478.164.932
NỢ PHẢI TRẢ	300	592.448.022.204	(1.124.226.259)	591.323.795.945
Nợ ngắn hạn	310	588.775.237.447	(1.124.226.259)	587.651.011.188
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	313	1.681.848.129	609.689.618	2.291.537.747
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	315	2.601.709.257	(39.945.568)	2.561.763.689
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	321	10.039.671.820	(1.693.970.309)	8.345.701.511
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	194.900.222.562	2.254.146.425	197.154.368.987
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	41.914.759.921	2.254.146.425	44.168.906.346
<i>- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b	28.309.759.921	2.254.146.425	30.563.906.346
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	787.348.244.766	1.129.920.166	788.478.164.932

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 (đã trình bày trên Báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2021 đã điều chỉnh
Chi phí bán hàng	25	159.055.731.686	(1.737.630.583)	157.318.101.103
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	65.593.314.947	(1.080.052.448)	64.513.262.499
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	40.614.807.396	2.817.683.031	43.432.490.427

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	40.115.696.238	2.817.683.031	42.933.379.269
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.805.936.317	563.536.606	12.369.472.923
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28.309.759.921	2.254.146.425	30.563.906.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.574	205	2.779

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 (đã trình bày trên Báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2021 đã điều chỉnh
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01	40.115.696.238	2.817.683.031	42.933.379.269
Các khoản dự phòng	03	(1.044.117.731)	(1.693.970.309)	(2.738.088.040)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	64.326.704.702	1.123.712.722	65.450.417.424
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	272.600.592.135	(46.153.012)	272.554.439.123
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	144.033.087.283	(487.540.000)	143.545.547.283
Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(262.674.771.207)	6.207.444	(262.668.563.763)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(6.163.948.458)	(596.227.154)	(6.760.175.612)

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐỖ THU HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KTTC



NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	Tên đơn vị bán	Mua trong năm		
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)
A	B	1	2	3
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.178.146,55		2.721.466.179.414
	Than Cục 2b.2, Ak=10,01-15%	11.993,49	3.838.000	46.031.019.300
	Than Cục 4a.2, Ak=7,01-12%	9.558,75	5.288.201	50.548.587.530
	Than Cục 4b.3, Ak=10,01-15%	16.324,98	3.163.944	51.651.318.700
	Than Cục 5b.2, Ak=10,01-15%	14.173,48	3.004.098	42.578.516.980
	Than Cám 1, Ak=5-8%	35.647,62	4.357.239	155.325.201.420
	Than Cám 2a.1, Ak=8,01-10%	11.283,76	3.877.957	43.757.938.100
	Than Cám 3a.1, Ak=10,01-13%	20.881,91	4.084.141	85.284.659.790
	Than Cám 3b.2, Ak=13,01-16%	162.423,66	3.441.839	559.036.050.950
	Than Cám 4b.3, Ak=23,01-27%	9.226,70	2.572.177	23.732.707.740
	Than Cám 5a.1, Ak=27,01-31%	28.779,56	2.578.171	74.198.616.400
	Than Cám 5a.3, Ak=27,01-31%	32.048,39	2.194.740	70.337.872.150
	Than Cám 5b.1, Ak=31,01-35%	43.973,19	2.350.697	103.367.644.650
	Than Cám 5b.3, Ak=31,01-35%	149.987,86	1.925.114	288.743.742.170
	Than Cám 6a.1, Ak=35,01-40%	52.484,81	2.027.460	106.410.864.000
	Than Cám 6a.3, Ak=35,01-40%	75.353,59	1.899.842	143.159.905.740
	Than Cám 6b.1, Ak=40,01-45%	25.167,29	1.644.331	41.383.355.200
	Than Cám 6b.3, Ak=40,01-45%	18.025,50	1.535.304	27.674.625.750
	Than Cám 6b.4, Ak=40,01-45%	63.809,08	1.686.756	107.630.330.300
	Than Cục xô 1A HG-VD-MK, Ak =8-13%	6.310,80	3.933.750	24.825.110.440
	Than Cục xô 1B HG-VD-MK, Ak =13,01-17%	34.281,39	3.613.549	123.877.470.560
	Than Cục xô 1C HG-VD-MK, Ak =17,01-22%	10.909,49	3.997.134	43.606.697.320
	Than Cục đơn 7A HG-VD-MK, Ak =31,01-35%	4.542,48	2.445.364	11.108.018.640
	Than Cục đơn 7C HG-VD-MK, Ak =40,01-45%	13.921,81	1.572.334	21.889.732.960
	Than Cục đơn 8C HG-VD-MK, Ak =55,01-60%	12.429,56	1.103.170	13.711.920.770
	Than Cám 7A HG-VD-MK-KH, Ak= 45,01-50%	33.867,60	1.323.880	44.836.627.800
	Than Cám 7B HG-VD-MK-KH, Ak= 50,01-55%	118.687,26	1.100.728	130.642.333.070
	Than Cám 7C HG-VD-MK-KH, Ak= 55,01- 60%	18.400,46	856.986	15.768.940.390
	Than Cám 8A HG-CP-VD-UB-MK, Ak= 60,01-65%	30.987,92	603.122	18.689.481.050
	Bùn tuyển 3A HG-VD, Ak=35,01-40%	68.026,73	1.060.536	72.144.809.190
	Bùn tuyển 3B HG-VD-MK, Ak=35,01-40%	4.651,04	1.077.000	5.009.170.080
	Than nhiệt năng xuất xứ Úc tàu Berge McClintock	4.987,19	2.822.200	14.074.847.618
	Than nhiệt năng xuất xứ từ Úc (5.622) tàu AQUAVOYAGEURS	14.718,16	4.815.900	70.881.186.744
	Than nhiệt năng Úc tàu GLORY ENERGY	20.281,04	4.415.300	89.546.875.912
2	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin			198.337.407
	Kinh phí đào tạo			198.337.407
3	Bệnh viện Than - Khoáng sản			308.699.300
	Dịch vụ khám, chữa bệnh, xét nghiệm			308.699.300

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	Tên đơn vị bán	Mua trong năm		
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)
A	B	1	2	3
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam			715.800.000
	Phí sử dụng thương hiệu			715.800.000
5	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam			31.333.000
	Kinh phí đào tạo			31.333.000
6	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin			7.977.405.575
	Phí giám định			7.977.405.575
	Tổng Cộng			2.730.697.754.696

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTC

ĐỖ THU HỒNG

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN



PHẠM MINH

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ, THAN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Tên khách hàng	Số lượng (Tấn)	Doanh thu
			Giá trị (VND)
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.806.692,70	7.247.272.057.042
2	Công ty Tuyển Than Cửa Ông		1.399.275.000
3	Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin		5.424.390.000
4	Tổng công ty Khoáng sản		23.830.000.000
5	Công ty Than Uông Bí - TKV		5.034.118.000
6	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin		8.479.218.180
7	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin		4.718.000.000
8	Công ty Than Khe Chàm - TKV		836.014.000
9	Công ty Than Quang Hanh - TKV		213.600.000
10	Công ty Than Hạ Long - TKV		128.651.271
11	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin		2.590.949.714
12	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin		59.326.201.721
13	Công ty Cổ phần Chế biến Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	109.419,85	538.348.907.926
14	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin		900.000.000
15	Công ty Kinh doanh Than Miền Bắc	91.268,63	448.818.157.502
16	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin		14.362.181.000
17	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin		5.005.589.000
18	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn		106.350.006.000
19	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin		30.110.000.000
20	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng		3.569.000.000
21	Công ty Kho vận Đá Bạc		7.992.874.050
22	Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	47.177,75	224.284.657.255
23	Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP		1.111.968.000
24	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	339.164,63	1.641.176.052.840
25	Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV		45.229.910.700
	Tổng cộng	2.393.723,56	10.426.511.779.201

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTC

GIÁM ĐỐC



ĐỖ THU HỒNG

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

PHẠM MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
 Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	1	2	3	4 = 3-2	5	6
1	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin		1.525.956.400	1.601.200.000	75.243.600		
	Cột thủy lực	10	1.525.956.400	1.601.200.000	75.243.600	34	12/01/2022
2	Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico		10.389.454.545	10.880.909.091	491.454.546		
	Máy đào bánh xích	1	3.795.454.545	4.090.909.091	295.454.546	51	21/01/2022
	Xe ô tô CNHTC	4	5.224.000.000	5.360.000.000	136.000.000	56,57,58,60	24/01/2022
	Xe ô tô CNHTC	1	1.370.000.000	1.430.000.000	60.000.000	152	15/03/2022
3	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin		4.497.624.630	4.718.000.000	220.375.370		
	Tàu điện	2	2.196.600.000	2.300.000.000	103.400.000	74	09/02/2022
	Máy xúc lật hồng	2	2.301.024.630	2.418.000.000	116.975.370	810	21/12/2022
4	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh - Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ		8.231.296.000	8.479.218.180	247.922.180		
	Xe ô tô Hyundai	6	4.291.842.000	4.349.127.270	57.285.270	8,9,10,11,12,13	06/01/2022
	Xe ô tô Hyundai	2	3.939.454.000	4.130.090.910	190.636.910	66,67	24/01/2022
5	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin		36.669.530.500	38.197.642.221	1.528.111.721		
	Trạm quạt gió chính	1	9.285.507.500	9.500.000.000	214.492.500	368	22/06/2022
	Động cơ điện	1	724.204.000	762.320.000	38.116.000	297	19/05/2022
	Xe khoan	1	5.694.600.000	5.945.833.333	251.233.333	666	07/10/2022
	Máy đào lò	1	9.704.500.000	10.189.000.000	484.500.000	667	07/10/2022
	Bơm	3	671.000.000	720.000.000	49.000.000	693	01/11/2022
	Cầu chuyên tải	1	760.000.000	787.081.481	27.081.481	694	03/11/2022

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	1	2	3	4=3-2	5	6
	Máy gạt bánh xích	1	5.838.719.000	6.007.407.407	168.688.407	806	20/12/2022
	Hệ thống tời cáp treo chờ người	1	3.991.000.000	4.286.000.000	295.000.000	825	29/12/2022
6	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CPCP		11.604.000.000	12.240.000.000	636.000.000		
	Ô tô đầu kéo	6	6.962.400.000	7.344.000.000	381.600.000	222.223.224, 225.226.227	20/04/2022
	Sơ mi rơ mooc tải tự đổ	6	4.641.600.000	4.896.000.000	254.400.000	228.229.230, 231.232.233	20/04/2022
7	Chi nhánh luyện đồng Lào Cai		673.000.000	709.090.909	36.090.909		
	Ô tô tải tự đổ	1	673.000.000	709.090.909	36.090.909	245	29/04/2022
8	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin		676.800.000	704.000.000	27.200.000		
	Ty khoan	2	226.800.000	236.000.000	9.200.000	805	16/12/2022
	Ty khoan	5	450.000.000	468.000.000	18.000.000	812	23/12/2022
9	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin		850.000.000	900.000.000	50.000.000		
	Khởi động màng phòng nổ	5	850.000.000	900.000.000	50.000.000	799	06/12/2022
	Tổng cộng		75.117.662.075	78.430.060.401	3.312.398.326		

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐỖ THU HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KTTTC

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ biểu 04

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
A	B	1	2	3	4	5
A	NỢ PHẢI THU	55.762.739.750	5.522.659.480	-	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	55.762.739.750	5.522.659.480	-	-	-
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	467.329.500	-	-	-	-
2	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	1.031.954.500	-	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	11.826.500	-	-	-	-
4	Công ty Nhóm Đák Nông - TKV	2.054.481.841	-	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	10.719.000.480	-	-	-	-
6	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4.408.892.000	-	-	-	-
7	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	18.624.859.621	-	-	-	-
8	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	4.314.642.910	-	-	-	-
9	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	4.928.404.098	5.522.659.480	-	-	-
10	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	292.917.060	-	-	-	-
11	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	5.109.175.940	-	-	-	-
12	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	3.286.639.300	-	-	-	-
13	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	512.616.000	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND


TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
A	B	1	2	3	4	5
B	NỢ PHẢI TRẢ	2.584.340.924	5.246.719.018	-	4.095.600.303	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	2.584.340.924	5.246.719.018	-	4.095.600.303	-
1	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	101.561.796	-	-	-
2	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả	-	416.371.328	-	-	-
3	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	-	4.095.600.303	-
4	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than miền Bắc	-	1.727.663.355	-	-	-
5	Tổng Công ty Khoáng sản	397.595.084	-	-	-	-
6	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	2.186.745.840	-	-	-	-
7	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh -TKV	-	3.001.122.539	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	58.347.080.674	10.769.378.498	-	4.095.600.303	-
	CỘNG					

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐỖ THU HỒNG

TRƯỜNG PHÒNG KTTCC



NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2022

GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH